

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN 2013

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại thời điểm 30/06/2013	Tại thời điểm 01/01/2013
TÀI SẢN				
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		719.487.206.436	544.439.428.400
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.029.713.986	37.271.670.661
1. Tiền	111	V.01	29.029.713.986	37.271.670.661
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		521.443.258.616	350.460.331.309
1. Phải thu của khách hàng	131		286.024.183.591	350.756.649.087
2. Trả trước cho người bán	132		9.262.477.270	5.602.201.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		232.183.752.362	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	352.758	128.987.601
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6.027.507.365)	(6.027.507.365)
IV- Hàng tồn kho	140		148.650.153.800	144.325.123.205
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148.650.153.800	144.325.123.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		20.364.080.034	12.382.303.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.099.583.135	753.114.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.879.841.484	7.184.039.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.384.655.415	4.445.149.541
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		401.168.774.293	382.119.087.635
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		205.961.904.690	206.445.144.679
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.809.488.321	117.048.771.111
- Nguyên giá	222		142.091.769.282	167.791.815.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.282.280.961)	(50.743.044.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	61.278.214.229	53.564.832.254
- Nguyên giá	225		75.493.809.180	61.947.924.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.215.594.951)	(8.383.091.926)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.919.334.824	(2.497.872.756)
- Nguyên giá	228		29.775.617.730	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.856.282.906)	(2.497.872.756)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39.954.867.316	38.329.414.070
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		191,842,456,208	173,507,456,208
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		86,967,456,208	166,507,456,208
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		97,875,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,364,413,395	2,166,486,748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,850,856,715	902,930,068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,513,556,680	1,263,556,680
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,120,655,980,729	926,558,516,061
NGUỒN VỐN				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		736,150,108,743	569,571,684,968
I- Nợ ngắn hạn	310		690,804,713,967	523,015,943,985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,261,964,460	114,730,087,135
2. Phải trả cho người bán	312		373,468,985,676	318,769,558,745
3. Người mua trả tiền trước	313		14,087,581,098	4,847,127,761
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	64,636,311,621	54,502,219,221
5. Phải trả người lao động	315		11,134,033,125	8,581,414,321
6. Chi phí phải trả	316	V.17	110,342,575,425	1,097,967,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13,064,257,979	12,447,435,371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,809,004,583	8,040,134,431
II- Nợ dài hạn	330		45,345,394,776	46,555,740,983
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	45,345,394,776	46,555,740,983
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		384,505,871,986	356,986,831,093
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	384,505,871,986	356,986,831,093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165,663,280,000	138,051,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,605,663,821	35,604,060,321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,490,131,659	17,479,821,137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13,745,065,830	8,739,910,569
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		142,001,730,676	157,111,419,066
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,120,655,980,729	926,558,516,061

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON


Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại(USD)	007		1.657,45	8.668,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Hiền**Kế toán trưởng**

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Vân**Tổng giám đốc**

(Ký và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Tiết Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	289.171.271.243	217.153.621.481	533.923.891.008	492.812.032.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		289.171.271.243	217.153.621.481	533.923.891.008	492.812.032.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	239.791.594.092	176.012.669.775	444.014.672.584	415.210.854.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		49.379.677.151	41.140.951.706	89.909.218.424	77.601.177.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	64.182.099	1.544.826.941	10.008.294.059	11.146.561.414
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.31	4.187.463.229	6.127.061.325	10.677.616.933	10.382.725.190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.767.144.571	6.257.927.357	9.074.111.657	10.382.725.190
8. Chi phí bán hàng	24		3.086.860.526	876.690.463	3.592.709.883	1.594.105.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.643.369.509	8.501.338.602	16.756.509.628	14.286.698.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		35.526.165.986	27.180.688.257	68.890.676.039	62.484.209.358
11. Thu nhập khác	31	VI.32	12.506.965	26.033.381	9.812.506.966	5.811.161.681
12. Chi phí khác	32	VI.33	-142.751.736	38.304.377	9.749.066.150	4.129.138.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155.258.701	-12.270.996	63.440.816	1.682.023.472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.681.424.687	27.168.417.261	68.954.116.855	64.166.232.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	8.920.621.661	6.782.595.941	14.845.048.240	13.979.058.208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.760.803.026	20.385.821.321	54.109.068.615	50.187.174.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.615	1.477	3.266	3.635

Ngày...26...tháng...07...năm 2013

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. *Phạm Việt Khoa*

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	30/06/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.954.116.855	64.166.232.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.935.631.439	4.046.176.986
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			124.996.396
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.892.469.521)	(8.250.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		9.074.111.657	10.382.725.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.071.390.430	70.470.131.402
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		58.905.349.995	(72.139.447.884)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4.325.030.595)	3.107.938.595
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		76.181.068.222	42.113.011.606
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.294.395.679)	720.204.593
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.074.111.657)	(10.382.725.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.321.897.536)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		109.125.000	1.652.534.915
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.009.001.000)	(107.069.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.242.497.180	35.434.578.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.441.901.932)	(51.696.040.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.500.000.000)	(41.346.126.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.165.000.000	-
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.750.000.000	8.250.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.026.901.932)	(84.792.166.143)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.223.500	41.652.860.321
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.790.742.582	155.527.532.401
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(213.238.824.919)	(143.816.108.077)

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON


Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.967.218.657)	(2.483.222.675)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.187.943.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.600.021.444)	50.881.061.970
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.384.426.196)	1.523.474.517
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.271.670.661	67.976.671.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	142.469.521	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	29.029.713.986	69.500.146.483

Ngày...26...tháng...07...năm 2013

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)



Tổng giám đốc

(Ký và đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**Th.S. *Phạm Việt Khoa*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 04 năm 2013, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 165.663.280.000 đồng (Một trăm sáu mươi năm tỷ, sáu trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng số công ty con : 05 công ty;

Công ty liên kết: 01 công ty

Số công ty con hợp nhất: 05 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là 511 người

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Thay đổi trong chính sách kế toán, cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011)

Theo hướng dẫn tại Thông tư này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá các ảnh hưởng của các quy định mới đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quyết định chưa áp dụng các quy định này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2013. Với các lý do sau đây:

- Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát sinh các công cụ tài chính thích hợp;
- Chưa có hướng dẫn chi tiết trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cũng như việc ghi nhận trên báo cáo tài chính;
- Chưa có cơ sở để đánh giá và xác định mức độ rủi ro cụ thể đối với thị trường của rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh toán cũng như hướng dẫn phương thức ghi nhận trên báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	<table> <tr> <td>Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> <td>-</td> <td>Vốn chủ sở hữu thực có</td> </tr> </table>	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	<table> <tr> <td>Vốn đầu tư của doanh nghiệp</td> </tr> <tr> <td>Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> </tr> </table>	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có							
Vốn đầu tư của doanh nghiệp									
Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế									

Tại thời điểm 30/04/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

1.1 - Tiền mặt	15.028.510.000	9.531.192.402
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	14.001.203.986	27.740.478.259
Tiền gửi NH BIDV - chi nhánh Đông Đô	8.249.014.203	12.232.965.215
Tiền gửi NH VCB - chi nhánh Hoàn Kiếm	5.033.980.349	6.206.576.949
Tiền gửi NH công thương - CN Thăng Long	257.143.918	236.668.605
Tiền gửi NH quân đội - CN Hoàn Kiếm	153.092.658	9.029.764.117
Tiền VNĐ- Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm	3.128.477	
Tiền VNĐ - Ngân hàng VCB Hoàn Kiếm(Geotech 2013)	119.654.524	
Tiền VNĐ - Ngân hàng Viettinbank-CN Thăng Long	2.001.311	
Tiền USD - NH BIDV Đông Đô	7.395.309	7.270.848
Tiền USD - NH VCB Hoàn Kiếm	6.372.174	6.321.723
Tiền USD - NH VCB Thanh Xuân	-	-
Tiền USD - NH BIDV Thanh Xuân	-	-
Tiền USD - NH TMCP Quân Đội-CN Hoàn Kiếm	6.067.512	14.090.559
Tiền USD - NH TMCP Công Thương Thăng Long	6.932.176	6.820.243
Tiền USD - Ngân hàng VCB Hoàn Kiếm(Geotech 2013)	156.421.375	-
Cộng	29.029.713.986	37.271.670.661

2 Các khoản tương đương tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-

3 Phải thu khách hàng

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Habour Việt Nam	86.146.729.067	156.093.455.037
2. CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú	23.938.556.532	48.938.556.532
3. Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	19.084.598.607	31.767.419.200
4. Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	91.456.271.023	26.938.965.209
5. Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK	9.365.257.620	5.429.851.500
6. Liên danh CGCD&GIETC	9.178.537.275	6.742.306.214

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

7. Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc - Công ty đầu tư xây dựng và thương mại	4.562.081.610	11.953.319.000
8. BDH DA xây dựng công trình kho chứa LPG lạnh		6.889.884.739
9. Công ty CP giấy An Hòa	6.618.996.495	7.354.440.550
10. Cty CP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	4.755.254.214	4.755.254.214
11. Công ty CP đầu tư Lạc Hồng	3.388.799.154	3.388.799.154
12. Công ty TNHH Ariston Thermo Industrial Việt Nam		788.527.740
13. Công ty CP đầu tư và xây lắp dầu khí Kinh Bắc	2.271.195.754	2.271.195.754
14. Ban QLDA đầu tư XD mở rộng đường Láng -Hòa Lạc	2.170.161.595	436.004.555
15. Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol	1.905.825.183	1.905.825.183
16. Công ty CP TASCO	1.553.952.609	1.553.952.609
17. Công ty TNHH một thành viên 508	1.319.021.000	1.319.021.000
18. Công ty CP DASO (Hải Phòng)	597.000.000	1.193.912.225
19. Công ty CP đầu tư Minh Việt	1.132.001.000	1.132.001.000
20. Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Phú Sĩ		4.754.718.892
21. Công ty Cổ phần thương mại Ngôi Nhà Mới	477.354.064	-
22. TĐ SHIMIZU Nhật Bản - Nhà máy Nissin Manufacturing VN tại KCN LS, HB	2.308.717.950	
23. Công ty CP xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	6.189.525.220	
24. Các khách hàng khác	7.604.347.619	25.149.238.780
Cộng	286.024.183.591	350.756.649.087

4

Trả trước cho người bán

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1, GUANGDONG LIYUAN HY MACHINERY	606.386.392	-
2, Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd		153.166.800
3, Công ty CP truyền thông OSCAR		132.000.000
4, Công ty TNHH đầu tư The Flame		131.699.763
5, Công ty cổ phần vật liệu dầu khí Việt Nam		87.384.913
6, Công ty cổ phần thế kỷ 21		75.000.000
7, Công ty Cổ phần thiết bị nền móng 911		10.000.000
8, Công ty Cổ phần chứng khoán MB		50.000.000
9, Cty cổ phần Liên Sơn Thăng Long		30.000.000
10, Tạp chí kết cấu và công nghệ xây dựng		30.000.000
11, Công ty CP Văn hoá doanh nhân Việt Nam		27.500.000
12, Nguyễn Anh Đức		21.175.000
13, Công ty CP Chứng khoán Artex		20.000.000
14, Công ty CP Mười Thành Công		10.032.000
15, Công ty luật TNHH Winlaw		10.000.000
16, Công Ty Cổ Phần Mai Linh Miền Bắc		10.000.000
17, Công ty Luật TNHH Huy Quang		10.000.000

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON
 Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

18, Cty CP Quảng cáo và truyền thông Sao Việt	217.307.692	
19, ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTI	1.398.329.436	
20, Baek Jae Industrial Co. Ltd	1.249.680.000	
21, Doanh nghiệp tư nhân Út Thích	327.419.950	
22, Cty cổ phần thiết bị và công nghệ xây dựng Thăng Lon	1.093.461.930	
23, Công ty cổ phần tổ chức hội nghị Việt Nam	300.000.000	
24, Công ty TNHH thương mại du lịch quốc tế Việt á	518.840.000	
25, Công ty TNHH quang vinh Hải Thượng	2.582.876.304	
26, Khách hàng khác	968.175.566	4.794.243.510
Cộng	9.262.477.270	5.602.201.986

5 **Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CN TCT CP DV kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú (Dự án Nhiệt điện Long Phú)	71.732.196.166	-
Dự án Sam Sung	23.938.409.365	-
VP điều hành dự án Duyên Hải (Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3)	23.411.296.840	
Xưởng cán nóng - Nhà máy cán thép FORMOSA	64.439.597.000	
Phải thu khác	48.662.252.991	
Cộng	232.183.752.362	-

6 **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu khác	-	128.987.601
Cộng	-	128.987.601

7 **Hàng tồn kho**

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	8.536.022.932	12.486.648.034
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	140.114.130.868	131.838.475.171
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	148.650.153.800	144.325.123.205

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1-Công cụ, dụng cụ thiết bị	567.654.600	536.998.890
2-Chi phí quảng cáo	5.833.331	163.348.493
3-Chi phí bảo hiểm	157.538.815	44.659.352
4-Chi phí sửa chữa văn phòng	295.331.400	4.899.035
5-Chi phí mua phần mềm		3.208.333
6-Chi phí bảo hộ	6.966.666	-
7-Chi phí khác	66.258.323	-
Cộng	1.099.583.135	753.114.103

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	-	-

10 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng cho các đội thi công	15.892.283.891	4.445.149.541
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.490.371.524	-
Cộng	17.382.655.415	4.445.149.541

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	2.636.995.426	119.415.873.790	11.103.411.357	1.296.926.126	3.860.394.765	138.313.601.464
- Mua trong kỳ	4.088.764.370	7.881.005.121	2.608.662.728	144.969.090	281.018.137	15.004.419.446
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.100.387.272)	(124.379.542)	(549.929.717)	(451.555.097)	(11.226.251.628)
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	6.725.759.796	117.196.491.639	13.587.694.543	891.965.499	3.689.857.805	142.091.769.282
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	351.599.392	43.711.996.918	5.035.336.464	856.439.618	787.671.691	50.743.044.083
- Khấu hao trong kỳ	50.620.912	500.781.367	13.214.890.054	147.778.157	207.946.278	14.122.016.768
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-	(11.511.305)	(110.277.075)	(341.438.301)	(119.553.209)	(582.779.890)
Số dư cuối kỳ	402.220.304	44.201.266.980	18.139.949.443	662.779.474	876.064.760	64.282.280.961
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	2.285.396.034	75.703.876.872	6.068.074.893	440.486.508	3.072.723.074	87.570.557.381
2. Tại ngày cuối kỳ	6.323.539.492	72.995.224.659	(4.552.254.900)	229.186.025	2.813.793.045	77.809.488.321

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	29.000.526.983	229.298.990	248.387.757	29.478.213.730
- Tăng trong kỳ		75.000.000	282.340.000	357.340.000
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	29.000.526.983	304.298.990	530.727.757	29.835.553.730
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	2.133.039.988	130.452.663	234.380.105	2.497.872.756
- Khấu hao trong năm	339.196.626	50.363.619	38.423.475	427.983.720
- Tăng khác		1.662.590		1.662.590
- Giảm khác		(59.936.000)	(11.300.160)	(71.236.160)
Số dư cuối năm	2.472.236.614	122.542.872	261.503.420	2.856.282.906
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	26.867.486.995	98.846.327	14.007.652	26.980.340.974
2. Tại ngày cuối năm	26.528.290.369	181.756.118	269.224.337	26.979.270.824

13. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính ; VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	61.947.924.180	61.947.924.180
- Thuê tài chính trong năm	13.545.885.000	13.545.885.000
Số dư cuối năm	75.493.809.180	75.493.809.180
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.383.091.926	8.383.091.926
- Khấu hao trong năm	5.716.325.574	5.716.325.574
- Tăng khác	116.177.451	116.177.451
Số dư cuối năm	14.215.594.951	14.215.594.951
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	53.564.832.254	53.564.832.254
2. Tại ngày cuối năm	61.278.214.229	61.278.214.229

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư sân Mipec Tower (229 Tây Sơn)	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thiết bị đóng cọc cát	90.676.087	169.919.152
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê tông tường sét		14.656.056
Xây dựng nhà máy Nghi Sơn	1.719.352.367	
Cộng	39.954.867.316	38.329.414.070

15 Đầu tư vào công ty con

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1-Công ty CP khoáng sản FECON	-	100.040.000.000
2-Công ty TNHH đầu tư FECON	10.000.000.000	10.000.000.000
3-Trường THPT dân lập Ý Yên	2.500.000.000	2.000.000.000
4-Viện nền móng và công trình ngầm FECON	26.000.000.000	26.000.000.000

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

5-Công ty CP FECON Miltec	10.467.456.208	10.467.456.208
6-Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON -Shanghai	38.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	86.967.456.208	166.507.456.208

16 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	97.875.000.000	-
Cộng	97.875.000.000	

17 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

18 Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị	888.599.193	508.305.098
Chi phí quảng cáo, bảo hiểm	402.206.362	394.624.970
Cộng	1.290.805.555	902.930.068

19 Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Cty TNHH MTV thuê tài chính VCB	1.235.500.000	1.263.556.680
Cộng	1.235.500.000	1.263.556.680

20 Vay và nợ ngắn hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn VNĐ	185.696.297.394	109.860.777.777
Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Hoàn Kiếm	5.905.757.240	29.094.242.760
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô	123.975.030.048	56.660.738.797
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN -CN Hoàn Kiếm	55.815.510.106	24.105.796.220
Vay ngắn hạn USD	-	4.869.309.358
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN -CN Hoàn Kiếm	-	4.869.309.358
Cộng	185.696.297.394	114.730.087.135

21 Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1-Công ty cổ phần khoáng sản FECON	139.107.540.859	85.914.152.443
2-Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	92.254.129.200	118.600.880.400
3-Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Ha	111.253.708.683	70.969.935.868

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

4-Chi nhánh công ty cổ phần Vạn Phúc	3.071.940.000	-
5-ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTION CO.,LTD		4.908.810.524
6-Công ty cổ phần xây dựng Quốc Gia		3.341.982.600
7-Công ty TNHH thương mại Vinh Oanh		110.900.000
8-Công ty cổ phần phát triển TM vận tải Trường Sơn		284.500.000
9-Chi nhánh xăng dầu Hải Dương		179.170.000
10-Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng		160.000.000
11-Công ty cổ phần đầu tư C.E.O		143.162.566
12-Công ty TNHH dầu mỡ nhờn Hà Nội		28.346.000
13-Công ty CP xây lắp và thương mại Trường Lộc		67.732.500
14-Công ty TNHH thương mại và sản xuất Minh Quân		64.740.000
15-Cty cổ phần vận tải thương mại và du lịch Đông Anh		78.120.564
16-Cty CP quảng cáo và truyền thông Sao Việt		174.673.075
17-Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Ngọc Thắng		22.000.000
18-Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Bình An		72.000.000
19-Công ty cổ phần FECON MILTEC		6.411.507.300
20-Công ty cổ phần hạ tầng Việt Nam		53.000.000
21-Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		5.000.000
22-RIZHAO HUAZHE Special steel Co.,Ltd	5.932.093.913	-
23-Viện nền móng và công trình ngầm	6.462.153.017	-
24-Công ty TNHH Đầu tư FECON - Chi nhánh Hà Nội	4.088.764.370	-
25-Khách hàng khác	11.298.655.634	27.178.944.905
Cộng	373.468.985.676	318.769.558.745

22 Người mua trả tiền trước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1-Công ty TNHH Mai Trang		396.980.320
2-Marubeni Corporation		1.472.113.043
3-CTY CP CIRI Xuân Đình		181.874.000
4-Tổng CTY XD Công Trình Giao Thông 8 bộ GTVT		140.000.000
5-Cty TNHH Bảo Long-TNcọc Nhà ở, DV P. Mai		114.756.000
6-CTY CP đầu tư xuất nhập khẩu Mỹ Nghệ		100.000.000
7-Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 (COMA 18)		64.000.000
8-Cty CP xi măng Thăng Long		55.411.150
9-GUANGDONG LIYUAN HY MACHINERY	606.386.392	
10-Cty CP Quảng cáo và truyền thông Sao Việt	217.307.692	
11-ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTION CO.,LTD	1.398.329.436	
12-Baek Jae Industrial Co. Ltd	1.249.680.000	
13-DN Tư Nhân Út Thích	327.419.950	
14-Cty CP Thiết Bị và Công Nghệ XD Thăng Long	1.093.461.930	

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

15-Công ty cổ phần tổ chức hội nghị Việt Nam	300.000.000	59.850.410.448
16-Công ty TNHH thương mại du lịch quốc tế Việt á	518.840.000	63.526.154.258
17-Công ty TNHH quang vinh Hải Thượng	2.582.876.304	67.201.898.068
18-Khách hàng khác	968.175.566	2.321.993.248
Cộng	9.262.477.270	4.847.127.761

23 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế gia trị gia tăng	7.666.431.276	7.666.431.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.256.915.204	41.733.764.500
Thuế thu nhập cá nhân	1.945.997.341	2.221.651.731
Thuế xuất nhập, khẩu		113.403.914
Các khoản phí, lệ phí	2.766.967.800	2.766.967.800
Cộng	64.636.311.621	54.502.219.221

24 Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trích trước cho các công trình	110.342.575.425	1.097.967.000
Cộng	110.342.575.425	1.097.967.000

25 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	36.840.835	-
Bảo hiểm xã hội		1.845.025
Công ty CP bê tông FECON (Gốc và lãi vay)	11.098.064.516	12.428.064.516
Phải trả, phải nộp khác	1.965.949.263	17.525.830
Cộng	13.100.854.614	12.447.435.371

26 Vay và nợ dài hạn

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.Vay dài hạn	14.379.147.400	18.749.274.950
Vay dài hạn VNĐ	10.919.532.500	11.082.486.000
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Thăng Long	4.088.370.000	4.633.486.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	5.343.750.000	6.449.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	1.487.412.500	-
Vay dài hạn USD	3.459.614.900	7.666.788.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm	3.459.614.900	7.666.788.950
b. Nợ dài hạn	30.966.247.376	27.806.466.033
Công ty TNHH cho thuê tài chính Chailease	2.360.043.251	2.898.550.613
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - VCB	28.606.204.125	24.907.915.420
- Nợ dài hạn khác		

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON
Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

Cộng	45.345.394.776	46.555.740.983
-------------	-----------------------	-----------------------

27 Chi tiết vốn chủ sở hữu

27.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	165.663.280.000	138.051.620.000
Cộng	165.663.280.000	138.051.620.000

27.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	165.663.280.000	138.051.620.000
+ Vốn góp đầu kỳ	138.051.620.000	128.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	27.611.660.000	9.651.620.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	165.663.280.000	138.051.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	42.420.657.000	-
Cộng	165.663.280.000	138.051.620.000

a. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

b. Cổ phiếu

Nội dung	Năm Nay	Năm Trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.094.838	965.162
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.761.166	965.162
+ Cổ phiếu phổ thông	2.761.166	965.162
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.566.328	13.805.162
+ Cổ phiếu phổ thông	16.566.328	13.805.162
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	16.566.328	13.805.162

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP):

10.000 VNĐ/CP

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

Nội dung	Năm Nay	Năm Trước
-----------------	----------------	------------------

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

- Quỹ đầu tư phát triển	27.490.131.659	17.479.821.137
- Quỹ dự phòng tài chính	13.745.065.830	8.739.910.569
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	41.235.197.489	26.219.731.706

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

-

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	27.409.308.237	10.238.121.571
Doanh thu hoạt động xây lắp	506.247.446.993	265.109.764.629
Doanh thu dịch vụ khác	267.135.778	310.524.778
Cộng	533.923.891.008	275.658.410.978

29 Giá vốn hàng bán

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.291.823.004	10.238.121.571
Giá vốn hoạt động xây lắp	416.455.401.695	228.628.361.679
Giá vốn dịch vụ khác	267.447.885	331.701.727
Cộng	444.014.672.584	239.198.184.977

30 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.693.000	1.309.366.080
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	8.250.000.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.469.521	42.368.393
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.014.162.521	9.601.734.473

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

31 Chi phí tài chính

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, thuê tài chính	10.189.223.151	4.124.797.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	494.262.244	130.866.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	10.683.485.395	4.255.663.865

32 Thu nhập khác

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	9.800.000.000	5.761.400.000
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng CP	-	23.728.240
Thu nhập khác	12.506.966	60
Cộng	9.812.506.966	5.785.128.300

33 Chi phí khác

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	10.703.407.738	3.998.537.130
Chi phí khác	41.584.637	92.296.702
Cộng	10.744.992.375	4.090.833.832

Chi phí khác của quý 2 bị âm do hạch toán lại chi phí bán hàng bị ghi nhầm vào chi phí khác ở quý 1

34 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.954.116.855	36.997.815.569
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	176.076.103	38.033.499
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	9.750.000.000	8.250.000.000
Thu nhập chịu thuế	59.028.040.752	28.785.849.068
Doanh thu từ hoạt động xây dựng hạ tầng KT-XH	295.825.075.160	214.758.504.565
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.845.048.240	7.196.462.267

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

35. Vốn chủ sở hữu**35.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	128.400.000.000	25.002.820.000	(672.819.898)	8.812.291.653	4.406.145.827	89.240.097.031	255.188.534.613
- Tăng vốn trong năm trước	9.651.620.000	10.601.240.321	-	8.667.529.484	4.333.764.742	-	33.254.154.547
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	99.552.765.907	99.552.765.907
- Tăng khác	-	-	784.595.793	-	-	1.676.773.295	2.461.369.088
- Giảm khác	0	-	(111.775.895)	-	-	(33.358.217.167)	(33.469.993.062)
Số dư cuối năm trước	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
Số dư đầu năm nay	138.051.620.000	35.604.060.321	-	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
- Tăng vốn năm nay	27.611.660.000	1.603.500	-	-	-	-	27.613.263.500
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	54.109.068.615	54.109.068.615
- Tăng khác	-	-	-	10.010.310.522	5.005.155.261	-	15.015.465.783
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(69.218.757.005)	(69.218.757.005)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	165.663.280.000	35.605.663.821	0	27.490.131.659	13.745.065.830	142.001.730.676	384.505.871.986

Công ty CP Kỹ Thuật Nền Móng và Công Trình Ngầm FECON

Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Hà Nội

Bên liên quan	Mối quan hệ	Trong kỳ
A/ Giao dịch phát sinh		Số phát sinh
Bán hàng hóa, máy móc		23.538.776.383
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	23.538.776.383
Cung cấp dịch vụ cho bên liên quan		481.852.295
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	50.597.955
Công ty TNHH đầu tư FECON	Công ty con	11.556.147
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	419.698.193
Nhận cổ tức		9.750.000.000
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	9.750.000.000
Mua nguyên liệu, vật liệu chính		149.767.645.768
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	138.937.069.768
Công ty CP FECON- Miltec	Công ty con	10.830.576.000
Thuê thầu phụ thi công, vận chuyển		67.023.940.684
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	16.712.167.869
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	28.000.000
Cty TNHH FECON - Shanghai Harbour	Công ty con	50.283.772.815
Tổng cộng		250.562.215.130

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:


3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thế Hùng
Nguyễn Thị Thanh Vân
TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S. Phạm Việt Khoa